



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **711** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **31** tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 06 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính tại: số thứ tự 1 điểm A mục 1 phần I, số thứ tự 6 điểm A mục 2 phần I Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020; số thứ tự 1, 2 điểm I, mục 1, phần I Quyết định số 710/QĐ-BTC ngày 08/5/2020; số thứ tự 2, mục 2, phần I Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 09/12/2016; số thứ tự 5, 6, 7 mục 1, phần I Quyết định số 1325/QĐ-BTC ngày

05/8/2019; số thứ tự 1 mục 2 phần I Quyết định số 2638/QĐ-BTC ngày 12/12/2019; số thứ tự 12 mục 2 phần I Quyết định số 344/QĐ-BTC ngày 24/02/2026.

Điều 3. Cục trưởng Cục Hải quan, Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chi cục trưởng các Chi cục Hải quan khu vực, Thủ trưởng các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (...b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN THUỘC PHẠM VI
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 711 /QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính)

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
1.	1.009101	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 1, điểm A, mục 1, phần I)
2.	1.009129	Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014; - Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1080/QĐ-BTC ngày 20/7/2020 (STT 6, điểm A, mục 2, phần I)

th

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
		điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới	ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14; - Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan; - Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ <u>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>			
3.	3.000137	Thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung thông tin và hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS	- Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ - Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính <u>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 710/QĐ-BTC ngày 08/5/2020 (STT 1, điểm I, mục 1, phần I)
4.	3.000138	Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên	- Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ - Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính <u>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 710/QĐ-BTC ngày 08/5/2020 (STT 2, điểm I, mục 1, phần I)
5.	2.000015	Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;	Hải quan	Hải quan cửa khẩu/ngoài	Quyết định số 2628/QĐ-BTC ngày 09/12/2016

Qh

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			- Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ; - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u> - Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06/5/2016 của Bộ Tài chính.		cửa khẩu	(STT 2, mục 2, phần I)
6.	1.007651	Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u> - Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của BTC.	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1325/QĐ-BTC ngày 05/8/2019 (STT 5, mục 1, phần I)
7.	1.007652	Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - <u>Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u> - Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính;	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1325/QĐ-BTC ngày 05/8/2019 (STT 6, mục 1, phần I)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan giải quyết	Số QĐ đã công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung
			- Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của BTC			
8.	1.007653	Thủ tục cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan	- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014; - <u>Nghi quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</u> - Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của BTC	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 1325/QĐ-BTC ngày 05/8/2019 (STT 7, mục 1, phần I)
9.	3.000110	Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia	- Điều 11 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 - <u>Nghi quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu</u>	Hải quan	Cục Hải quan	Quyết định số 2638/QĐ-BTC ngày 12/12/2019 (STT 1 mục 2 phần I)
10.	1.007781	Thủ tục xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế	- Khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 71 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC. - <u>Nghi quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu</u>	Hải quan	Chi cục Hải quan khu vực	Quyết định số 344/QĐ-BTC ngày 24/02/2026 (STT 12 mục 2 phần I)

PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị một bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan đến Cục Hải quan:

+ Chuẩn bị một bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

+ Gửi đến Cục Hải quan qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

+ Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu có).

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thực tế cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế:

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, hồ sơ sửa đổi, bổ sung: Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan có văn bản thông báo và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Quá 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo nhưng doanh nghiệp không có phản hồi bằng văn bản, Cục Hải quan có quyền hủy hồ sơ.

+ Kiểm tra thực tế cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế

+ Có văn bản thông báo cho doanh nghiệp khi hồ sơ hoặc thực tế cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế không đáp ứng yêu cầu.

+ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế trong trường hợp đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

1.2. Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến trụ sở Cục Hải quan.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế theo mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020: 01 bản chính;

gh

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Sơ đồ thiết kế khu vực, vị trí cửa hàng miễn thuế, vị trí lắp đặt hệ thống ca-mê-ra: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp (trừ trường hợp nằm trong khu vực đã được công nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Hải quan hoàn thành việc kiểm tra tra hồ sơ, thực tế cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, Cục trưởng cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan

+ Cơ quan phối hợp (nếu có)

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định về việc đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế

1.8. Phí, lệ phí: không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế theo mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Vị trí đặt cửa hàng miễn thuế

gh

a) Trong khu vực cách ly của cửa khẩu đường bộ quốc tế, ga đường sắt liên vận quốc tế, cảng biển loại 1; trong khu vực cách ly và khu vực hạn chế của cảng hàng không dân dụng quốc tế;

b) Trong nội địa;

c) Trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế của hãng hàng không được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam;

d) Kho chứa hàng miễn thuế đặt tại vị trí cùng với cửa hàng miễn thuế hoặc nằm trong khu vực cách ly, khu vực hạn chế hoặc khu vực cửa khẩu hoặc thuộc địa bàn hoạt động hải quan tại các khu vực ngoài cửa khẩu quy định tại Điều 8 Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 12/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 01/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết phạm vi địa bàn hoạt động hải quan; trách nhiệm phối hợp trong phòng, chống buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

2. Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, chủng loại, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế chi tiết theo tờ khai hải quan và đối tượng mua hàng để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động.

3. Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của kho chứa hàng miễn thuế, cửa hàng miễn thuế, quầy nhận hàng trong khu cách ly vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh lưu giữ tối thiểu 06 tháng.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;
- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;
- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ.....(1)

Kính gửi: Cục Hải quan/Chi cục hải quan khu vực.

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; công nhận, xác nhận/mở rộng/thu hẹp/di chuyển/chuyển quyền sở hữu/tạm dừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm:

- Tên doanh nghiệp:
- Mã số thuế:
- Trụ sở chính tại:
- Số điện thoại: Số fax:
- Giấy chứng nhận ...(2).. số: ngày ... tháng năm;
- Cơ quan cấp:

Ngành nghề kinh doanh: (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm).

2. Đề nghị (3) tại

3. Khu vực đề nghị có diện tích: m².

Tổng diện tích: m², trong đó:

- Diện tích nhà kho: m²;
- Diện tích bãi: m²;
- Diện tích kho chứa tang vật vi phạm (nếu có): m²;
- Nơi làm việc của Hải quan kho: m²;
- Các công trình phụ trợ (nếu có) m².

Công ty cam kết diện tích khu đất xây dựng kho, bãi, địa điểm đề nghị thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng của Công ty do cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (hoặc hợp đồng thuê). Công ty xin chịu trách nhiệm về quyền sử dụng đất cũng như mục đích sử dụng khu đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cam kết phòng cháy chữa cháy: hiện nay Công ty đã được chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định của tại văn bản số Công ty chịu trách nhiệm về các trường hợp phòng cháy chữa cháy khi xảy ra tại kho, bãi, địa điểm đã được công nhận.

5. Hồ sơ kèm theo đơn: ... (4) ...

Doanh nghiệp cam đoan các nội dung trên là đúng; cam kết phù hợp với chuẩn kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-CHQ ngày... của Cục trưởng Cục Hải quan, đồng thời chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động của(1).

gh

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cửa hàng miễn thuế, địa điểm, kho bãi đề nghị công nhận, mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu, tạm dừng, chấm dứt hoạt động.

Đối với kho xăng dầu thì ghi là: “Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện, kiểm tra, giám sát hải quan”.

(2) Ghi rõ loại giấy tờ theo quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ.

(3) Trường hợp đề nghị tạm dừng hoạt động, doanh nghiệp nêu rõ lý do, thời hạn hoạt động trở lại.

(4) Liệt kê danh mục hồ sơ theo quy định.

2. Thủ tục công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới

2.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp chuẩn bị một bộ hồ sơ công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan đến Cục Hải quan:

+ Chuẩn bị một bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ

+ Gửi đến Cục Hải quan qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

+ Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan có văn bản thông báo và yêu cầu doanh nghiệp bổ sung hồ sơ. Quá 30 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo nhưng doanh nghiệp không có phản hồi bằng văn bản, Cục Hải quan có quyền hủy hồ sơ.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới:

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm

Qh

tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới, hồ sơ sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Kiểm tra thực tế địa điểm

+ Có văn bản thông báo cho doanh nghiệp khi hồ sơ hoặc thực tế kho bãi, địa điểm không đáp ứng yêu cầu.

+ Cấp giấy công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới trường hợp đáp ứng các yêu cầu theo quy định.

2.2. Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến trụ sở Cục Hải quan.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới theo mẫu số 01 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc chứng từ khác quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp).

- Sơ đồ thiết kế khu vực địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới: 01 bản chụp.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy do cơ quan công an cấp: 01 bản sao;

- Văn bản quy hoạch cảng hàng không quốc tế hoặc văn bản được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics đối với trường hợp công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế hoặc khu vực quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics: 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc

Qh

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Cục Hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ, thực tế kho bãi, địa điểm, Cục trưởng ra quyết định công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới hoặc văn bản trả lời doanh nghiệp nếu chưa đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- + Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan
- + Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.
- + Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan
- + Cơ quan phối hợp (nếu có): Chi cục hải quan khu vực.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đề nghị công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới gửi theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/6/2020 của Chính phủ

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Đối với Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung: Phải có vị trí nằm trong các khu vực cửa khẩu hoặc khu công nghiệp hoặc khu công nghệ cao hoặc khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics. Có diện tích khu đất tối thiểu 10.000 m².

+) Đối với Địa điểm tập kết, kiểm tra giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh: trừ địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động, nằm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế theo quy định của pháp luật hoặc trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế

Qh

hoặc cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế hoặc khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics.

++) Đối với địa điểm trong khu vực cửa khẩu đường bộ quốc tế, cửa khẩu ga đường sắt liên vận quốc tế có diện tích khu đất tối thiểu là 1.000 m²;

++) Đối với địa điểm trong khu vực được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m²;

++) Đối với địa điểm trong quy hoạch khu vực cảng hàng không quốc tế có từ 02 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động trở lên có diện tích khu đất tối thiểu là 5.000 m². Trường hợp địa điểm nằm trong quy hoạch này chỉ có 01 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 2.000 m²;

++) Đối với các địa điểm chỉ có doanh nghiệp được chỉ định theo Luật Bưu chính hoạt động thì diện tích khu đất tối thiểu là 500 m² và diện tích sàn sử dụng tối thiểu là 1.000 m²

+) Đối với Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nam trong khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu vực cửa khẩu biên giới đất liền. Trường hợp nằm ngoài khu kinh tế cửa khẩu thì cách khu vực cửa khẩu có bán kính không quá 10 km. Địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới tại cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính có diện tích khu đất tối thiểu 5.000 m², Các địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới nằm tại khu vực khác có diện tích khu đất tối thiểu 3.000 m²

+) Cơ sở vật chất, trang thiết bị

++) Địa điểm được ngăn cách với khu vực xung quanh bằng tường rào, đáp ứng yêu cầu kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan, trừ địa điểm nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh;

++) Có phần mềm đáp ứng yêu cầu quản lý lưu giữ, kết xuất dữ liệu trực tuyến cho cơ quan hải quan về tên hàng, số lượng, tình trạng của hàng hóa, thời điểm hàng hóa đưa vào, đưa ra, lưu giữ trong địa điểm chi tiết theo vận đơn và/hoặc tờ khai hải quan để quản lý theo Hệ thống quản lý, giám sát hàng hóa tự động;

++) Có hệ thống camera đáp ứng kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý. Hình ảnh quan sát được mọi vị trí của địa điểm vào tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ), dữ liệu về hình ảnh được lưu giữ tối thiểu trong 06 tháng;

++) Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh: Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh thuê kho tại các địa điểm đã được công nhận theo quy định được lựa chọn sử dụng phần mềm của doanh nghiệp kinh doanh địa điểm hoặc tự trang bị phần mềm đáp ứng theo quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

gh

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14;
- Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan;
- Nghị định số 67/2020/NĐ-CP ngày 15/06/2020 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;
- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ.....(1)

Kính gửi: Cục Hải quan/Chi cục hải quan khu vực.

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế; công nhận, xác nhận/mở rộng/thu hẹp/di chuyển/chuyển quyền sở hữu/tạm dừng, chấm dứt hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm:

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số thuế:

- Trụ sở chính tại:

- Số điện thoại: Số fax:

- Giấy chứng nhận ...(2).. số: ngày ... tháng năm;

Cơ quan cấp:

Ngành nghề kinh doanh: (chỉ kê ngành nghề kinh doanh liên quan đến kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm).

2. Đề nghị (3) tại

3. Khu vực đề nghị có diện tích: m2.

Tổng diện tích: m2, trong đó:

- Diện tích nhà kho: m2;

- Diện tích bãi: m2;

- Diện tích kho chứa tang vật vi phạm (nếu có): m2;

Qh

- Nơi làm việc của Hải quan kho: m2;
- Các công trình phụ trợ (nếu có) m2.

Công ty cam kết diện tích khu đất xây dựng kho, bãi, địa điểm đề nghị thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng của Công ty do cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (hoặc hợp đồng thuê). Công ty xin chịu trách nhiệm về quyền sử dụng đất cũng như mục đích sử dụng khu đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4. Cam kết phòng cháy chữa cháy: hiện nay Công ty đã được chứng nhận đủ điều kiện phòng cháy, chữa cháy theo quy định của tại văn bản số Công ty chịu trách nhiệm về các trường hợp phòng cháy chữa cháy khi xảy ra tại kho, bãi, địa điểm đã được công nhận.

5. Hồ sơ kèm theo đơn: ... (4) ...

Doanh nghiệp cam đoan các nội dung trên là đúng; cam kết phù hợp với chuẩn kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-CHQ ngày... của Cục trưởng Cục Hải quan, đồng thời chấp hành và thực hiện đúng các quy định pháp luật về hoạt động của(1).

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi tên cửa hàng miễn thuế, địa điểm, kho bãi đề nghị công nhận, mở rộng, thu hẹp, di chuyển, chuyển quyền sở hữu, tạm dừng, chấm dứt hoạt động.

Đối với kho xăng dầu thì ghi là: “Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện, kiểm tra, giám sát hải quan”.

(2) Ghi rõ loại giấy tờ theo quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ.

(3) Trường hợp đề nghị tạm dừng hoạt động, doanh nghiệp nêu rõ lý do, thời hạn hoạt động trở lại.

(4) Liệt kê danh mục hồ sơ theo quy định.

3. Thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung thông tin và hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS

3.1. Trình tự thực hiện:

3.1.1. Đăng ký tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS

Bước 1: Tổ chức đăng ký tài khoản người sử dụng theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của cơ quan hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) và gửi đến thư điện tử hải quan: acts@customs.gov.vn để đề nghị đăng ký;

Bước 2: Sau khi đăng ký thông tin người sử dụng theo mẫu, người sử dụng gửi đến thư điện tử hải quan: acts@customs.gov.vn để tiến hành đăng ký.



Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc, cơ quan Hải quan sẽ kiểm tra nội dung đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký.

Bước 4: Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin hoặc yêu cầu cung cấp thông tin tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng.

3.1.2. Hủy hiệu lực thông tin tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS

Bước 1: Người sử dụng truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để lấy mẫu đề nghị hủy hiệu lực tài khoản theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Bước 2: Sau khi điền các thông tin theo mẫu, người sử dụng gửi đề nghị hủy hiệu lực tài khoản đến thư điện tử của cơ quan hải quan: acts@customs.gov.vn.

Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị hủy, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra nội dung theo đề nghị của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký.

Bước 4: Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan sẽ chấp nhận yêu cầu hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng và cập nhật lên Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin đề nghị của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng.

3.1.3. Sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký tài khoản người sử dụng thông qua Hệ thống ACTS

Bước 1: Người sử dụng truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để lấy mẫu đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành.

Bước 2: Sau khi điền các thông tin theo mẫu, người sử dụng gửi đề nghị hủy hiệu lực tài khoản đến thư điện tử của cơ quan hải quan: acts@customs.gov.vn.

Bước 3: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị hủy, cơ quan hải quan sẽ kiểm tra nội dung theo đề nghị của người sử dụng và phản hồi kết quả qua thư điện tử của người sử dụng đã đăng ký.



Bước 4: Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan gửi yêu cầu sửa đổi tới người sử dụng.

Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp, cơ quan hải quan sẽ chấp nhận yêu cầu hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng và cập nhật lên Hệ thống ACTS.

Trường hợp từ chối thông tin đề nghị của người sử dụng, cơ quan hải quan thông báo rõ lý do từ chối tới người sử dụng.

3.2. Cách thức thực hiện: Gửi email.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

** Thành phần hồ sơ:*

- Mẫu đăng ký người sử dụng (đối với đăng ký tài khoản người sử dụng);
- Mẫu đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin tài khoản người sử dụng (đối với sửa đổi, bổ sung thông tin tài khoản người sử dụng);
- Mẫu đề nghị hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng (hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng).

** Số lượng hồ sơ:* 01

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời gian 03 ngày làm việc.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức thực hiện quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- + Cơ quan Hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống ACTS;
- + Cơ quan Hải quan chấp nhận yêu cầu hủy hiệu lực tài khoản người sử dụng và cập nhật lên hệ thống ACTS;
- + Cơ quan Hải quan cập nhật thông qua hệ thống ACTS thông tin sửa đổi, bổ sung của người sử dụng.

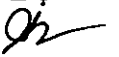
3.8. Phí, lệ phí: Không có.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Văn bản đăng ký tài khoản người sử dụng theo Mẫu số 01/ĐKTKNSD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

+ Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02/SĐTTNSD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

+ Văn bản đề nghị hủy hiệu lực tài khoản theo Mẫu số 03/HHLTNSD Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.



3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 22 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ Quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

Phụ lục I

MẪU ĐĂNG KÝ TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG; ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ HỦY HIỆU LỰC TÀI KHOẢN NGƯỜI SỬ DỤNG TRÊN HỆ THỐNG ACTS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Tên biểu mẫu	Số hiệu
1	Đăng ký tài khoản người sử dụng	Mẫu số 01/ĐKTKNSD
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 01/ĐKTKNSD/PL
3	Đề nghị sửa đổi, bổ sung thông tin người sử dụng	(Mẫu số 02/SĐTTNSD)
4	Đề nghị hủy tài khoản người sử dụng	(Mẫu số 03/HHLTKNSD)

Mẫu số 01/ĐKTKNSD

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Căn cứ quy định tại Điều 22 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 Hệ thống quá cảnh hải quan, Công ty đề nghị Cục Hải quan xem xét, phê duyệt đăng ký tài khoản người sử dụng Hệ thống ACTS với các thông tin cụ thể như sau:

STT	Thông tin cơ bản	Thông tin chi tiết	Thông tin bắt buộc
I	Thông tin doanh nghiệp	Tên doanh nghiệp (nêu rõ là công ty hay chi nhánh):	X

OK

		Số giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	X
		Địa chỉ doanh nghiệp:	X
		Mã bưu điện:	X
		Mã quốc gia:	X
		Số điện thoại:	X
		Số fax:	X
		Email:	X
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật	Website:	
		Họ và tên:	X
		Chức vụ:	
		Địa chỉ:	X
		Số điện thoại:	X
		Số fax:	
		Email:	X
III	Mã nhận dạng	Mã số thuế của doanh nghiệp:	X
		Mã định danh doanh nghiệp (TIN) do cơ quan hải quan cấp trước đó	

Công ty cam kết những thông tin trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin này.

Hồ sơ gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Giấy ủy quyền cho nhân viên của Công ty được thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS: bản chính.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



Mẫu số 01/ĐKTKNSD/PL

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

GIẤY ỦY QUYỀN

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:...

Số fax:...

Email:

Website:.....

Ủy quyền cho các ông/bà là cán bộ, nhân viên của Công ty có thông tin sau được thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa của Công ty thông qua Hệ thống ACTS, cụ thể như sau:

STT	Thông tin cơ bản	Thông tin chi tiết	Thông tin bắt buộc
I	Thông tin nhân viên	Họ và tên:	X
		Số chứng minh thư/số thẻ căn cước công dân/số hộ chiếu:	X
		Nơi cấp:	
		Ngày hết hạn:	
		Mã số thuế:	X
		Địa chỉ:	X
		Mã bưu điện:	X
II	Thông tin người liên hệ	Mã quốc gia:	X
		Họ và tên:	X
		Số điện thoại:	X
		Số fax:	
III	Xác nhận	Email:	X
		Nhân viên được ủy quyền ký tên:	X
		Đại diện doanh nghiệp ủy quyền ký tên, đóng dấu:	X

Lưu ý: Một giấy ủy quyền chỉ áp dụng cho 01 nhân viên.



Mẫu 02/SĐTTNSD

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Địa chỉ:...

Mã số thuế:...

Số điện thoại:...

Số fax:...

Email:

Website: ...

Số giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:...; cấp lần đầu ngày:...; cơ quan cấp:...

Mã TIN trên Hệ thống ACTS:....

Căn cứ quy định tại Điều 22 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh hải quan, Công ty đề nghị Cục Hải quan xem xét, phê duyệt nội dung sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký người sử dụng trên Hệ thống ACTS của Công ty như sau:

STT	Nội dung chi tiêu đã đăng ký	Nội dung chi tiêu yêu cầu sửa đổi, bổ sung	Lý do

Trân trọng./.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty: ...

Địa chỉ: ...

Mã số thuế: ...

Số điện thoại: ...

Số fax:...

Email: ...

Website: ...

Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:...; cấp lần đầu ngày:...; cơ quan cấp:...

Mã TIN trên Hệ thống ACTS:....

Căn cứ quy định tại Điều 22 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh hải quan, Công ty đề nghị Cục Hải quan xem xét, phê duyệt hủy tài khoản đăng ký người sử dụng của Công ty trên Hệ thống ACTS.

Lý do xin hủy:....

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



4. Thủ tục công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên

4.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để được xem xét áp dụng chế độ ưu tiên (hồ sơ bao gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp Việt Nam), giấy phép thành lập (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài); Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 (hai) năm tài chính liên tục, gần nhất; Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất).

Bước 2: Cục Hải quan thẩm định điều kiện để áp dụng chế độ ưu tiên bao gồm:

+ Thẩm định hồ sơ:

Kiểm tra hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên để đảm bảo tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ do doanh nghiệp nộp; đối chiếu thông tin, kiểm tra niêm phong đặc biệt (đối với trường hợp doanh nghiệp sử dụng niêm phong đặc biệt) do doanh nghiệp cung cấp, thông tin thu thập được với điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

Trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Cục Hải quan có văn bản thông báo về kế hoạch kiểm tra thực tế cho doanh nghiệp. Cục Hải quan thực hiện kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp sau 10 ngày làm việc kể từ ngày gửi văn bản thông báo cho doanh nghiệp.

+ Kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp: kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu liên quan đến hoạt động quá cảnh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong thời hạn 05 năm gần nhất để đánh giá việc đáp ứng của doanh nghiệp đối với các điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.

Thời gian kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp tối đa 03 ngày làm việc tính từ thời điểm doanh nghiệp cung cấp đủ hồ sơ, chứng từ, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan hải quan. Kết thúc kiểm tra thực tế, phải có Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra hồ sơ, kết quả kiểm tra thực tế có xác nhận của cơ quan hải quan và của doanh nghiệp, lưu vào hồ sơ công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

Bước 3: Căn cứ Biên bản báo cáo kết quả kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp, dữ liệu của ngành hải quan, các thông tin thu thập và kết quả xác minh thông tin bổ sung (nếu có), trường hợp doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, Cục trưởng Cục Hải quan ký quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành. Thời hạn ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên được thực hiện trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định 46/2020/NĐ-CP.



Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng các điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên, trong thời hạn 03 (ba) làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại doanh nghiệp, Cục Hải quan có văn bản trả lời doanh nghiệp, nêu rõ lý do không đáp ứng.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Cục Hải quan

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo mẫu do Bộ Tài chính ban hành;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (trường hợp doanh nghiệp Việt Nam), giấy phép thành lập (đối với chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài);

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 02 (hai) năm tài chính liên tục, gần nhất;

- Báo cáo kiểm toán trong 02 năm tài chính liên tục, gần nhất.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết:

Thời hạn ban hành quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên được thực hiện trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Hải quan

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên theo Mẫu số 04/QĐCNDNUT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

4.8. Phí, lệ phí: không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị theo Mẫu số 04/QĐCNDNUT Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp quá cảnh đề nghị được áp dụng chế độ ưu tiên phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Điều kiện về trụ sở của doanh nghiệp:

Doanh nghiệp quá cảnh là doanh nghiệp Việt Nam có trụ sở tại Việt Nam hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp quá cảnh nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép thành lập và có trụ sở tại Việt Nam.

- Điều kiện về mức độ sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua Hệ thống ACTS:

Doanh nghiệp thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa thông qua Hệ thống ACTS phải đảm bảo lượng tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS tối thiểu bằng 60% (sáu mươi phần trăm) tổng số tờ khai quá cảnh qua các nước ASEAN mà doanh nghiệp thực hiện trong 01 năm tính đến thời điểm doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên;

- Điều kiện về chấp hành tốt pháp luật kiểm toán:

Báo cáo tài chính hàng năm phải được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập. Ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính nêu trong báo cáo kiểm toán phải là ý kiến chấp nhận toàn phần theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

- Điều kiện về lưu giữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh:

Hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh phải được doanh nghiệp lưu giữ theo quy định của pháp luật về hải quan.

- Điều kiện tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

+ Tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

+ Trong thời hạn 05 (năm) năm liên tục tính đến thời điểm doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị công nhận doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, hải quan tới mức bị xử lý vi phạm về các hành vi:

++ Trốn thuế, gian lận thuế và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

++ Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan có hình thức, mức xử vượt thẩm quyền của Trường Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu và chức danh tương đương.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 46/2020/NĐ-CP ngày 9/4/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.



- Thông tư số 42/2020/TT-BTC ngày 22/05/2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 46/2020/NĐ-CP.

Mẫu số 01/VBĐNADCDĐT

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

Số:

..., ngày...tháng ... năm...

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số điện thoại:..

Số fax:...

Email: ...

Website: ...

Giấy chứng nhận đầu tư/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

.....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai đầy đủ từng lần thay đổi)

Loại hình doanh nghiệp:...

Ngành, nghề kinh doanh:...

Đầu mối đại diện của Công ty:.....; Chức vụ:....; số điện thoại di động:....;

E- mail:...

Căn cứ quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 Hệ thống quá cảnh hải quan, Công ty ... đã tự đánh giá, đối chiếu với điều kiện quy định tại Điều 32 Nghị định số 46/2020/NĐ-CP và nhận thấy có đủ điều kiện để được công nhận là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên, cụ thể:

1. Về trụ sở của doanh nghiệp:

(Nêu rõ địa chỉ thường trú của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam)

2. Về mức độ sử dụng thủ tục quá cảnh thông qua hệ thống ACTS:

Từ ngày đến ngày Công ty đã thực hiện ...tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS bằng% tổng số tờ khai quá cảnh (..... tờ khai) qua các nước ASEAN mà doanh nghiệp thực hiện.

3. Về chấp hành tốt pháp luật kiểm toán:

(Nêu rõ: Báo cáo tài chính của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập).

4. Về lưu giữ hồ sơ hải quan, sổ sách, chứng từ kế toán và các chứng từ khác liên quan đến hàng hóa quá cảnh

(Nêu rõ: Công ty thực hiện lưu giữ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan năm 2014).

Qh

5. Về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế

5.1) Tuân thủ pháp luật hải quan

Trong 5 năm trở về trước (tính từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật hải quan. Căn cứ đánh giá của Công ty là Thông tư ..., Nghị định ..., Luật...

Số lần Công ty ... bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:	Ngày:
Cơ quan xử phạt:	
Hành vi vi phạm:	
Số tiền bị xử phạt:	
Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	

5.2) Tuân thủ pháp luật thuế

Tính đến thời điểm hiện tại (thời điểm Công ty đề nghị), Công ty không nợ quá hạn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt.

6. Điều kiện về sử dụng niêm phong đặc biệt

Nêu rõ số niêm phong đặc biệt (bao gồm cả niêm phong đã thay đổi, bổ sung) đã được cơ quan hải quan chấp nhận.

Công ty... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật và Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định công nhận Công ty... là doanh nghiệp quá cảnh được ưu tiên./.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

5. Thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển

5.1. Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị làm thủ tục hải quan đối với xuất khẩu, tái xuất xăng dầu cho tàu biển.

+ Bước 2: Trong thời hạn bảy làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu thực hiện: Kiểm tra hồ sơ (trường hợp có nghi vấn với chứng từ bản chụp, Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu yêu cầu doanh nghiệp xuất trình bản chính để kiểm tra, đối chiếu); lập Phiếu theo dõi trừ lùi khi làm thủ tục tái xuất; tính thuế, thu thuế đối với phần xăng dầu đã làm thủ tục tái xuất cho tàu biển, tàu bay chạy chặng nội địa trong hành trình chạy tuyến quốc tế hoặc tàu biển, tàu bay đã xuất cảnh nhưng vì lý do khách quan không xuất cảnh để chạy tuyến quốc tế hoặc đã làm thủ tục xuất cảnh nhưng thay đổi lịch trình (có



thêm chặng nội địa); xác định xăng dầu đã xuất khẩu đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất.

+ Bước 3: Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế đối với xăng dầu xuất khẩu, xăng dầu tái xuất nhưng thực sử dụng trong nội địa

5.2. Cách thức thực hiện: Thủ công (nộp hồ sơ giấy theo quy định) hoặc điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu xuất khẩu:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Văn bản nêu rõ nguồn gốc xăng dầu, khí xuất khẩu (nguồn do Thương nhân nhập khẩu hoặc mua của Thương nhân đầu mối nhập khẩu hoặc lấy từ nguồn sản xuất, pha chế xăng dầu, khí): 01 bản chụp;

g) Văn bản xác nhận của Bộ Công Thương về đăng ký kế hoạch sản xuất, nhập khẩu nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm xăng dầu: 01 bản chụp;

h) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

i) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Hợp đồng đại lý với công ty cung ứng tàu biển: 01 bản chụp (nộp lần đầu);

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp).

k) Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền: 01 bản chính hoặc bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ;

l) Phiếu xuất kho: 01 bản chụp;

Qh

m) Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển: 01 bản chụp;

n) Hóa đơn bán hàng hoặc chứng từ thanh toán: 01 bản chụp.

Hồ sơ hải quan đối với xăng dầu tái xuất:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo các chỉ tiêu thông tin tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/1/2015 của Chính phủ, người khai hải quan khai và nộp 02 bản chính tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu: 01 bản chụp;

c) Giấy chứng nhận đủ điều kiện xuất nhập khẩu khí hoặc văn bản có giá trị tương đương: 01 bản chụp;

d) Chứng thư giám định lượng (trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng phương tiện vận tải đường thủy qua cửa khẩu cảng thủy nội địa, cửa khẩu cảng biển): 01 bản chụp;

đ) Hóa đơn thương mại: 01 bản chụp;

e) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu: 01 bản chính;

g) Hợp đồng bán hàng, phụ lục hợp đồng (nếu có): 01 bản chụp;

h) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Hợp đồng đại lý với công ty cung ứng tàu biển: 01 bản chụp (nộp lần đầu);

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp).

i) Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền: 01 bản chính hoặc bản fax; e-mail; telex có xác nhận của giám đốc hoặc người được giám đốc ủy quyền ký tên, đóng dấu theo quy định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của chứng từ. Trong đơn đặt hàng phải thể hiện rõ nội dung:

- Cảng đến tiếp theo là cảng nước ngoài;

- Nếu cảng tiếp theo là cảng biển, cảng sông Việt Nam (tàu chuyển cảng) thì phải có định mức lượng xăng dầu tiêu thụ chạy chặng nội địa (từ cảng hiện tại tới cảng xuất cảnh thuộc Chi cục hải quan khu vực khác quản lý);

- Lượng xăng dầu chạy tuyến quốc tế xuất cảnh;

- Thời gian dự kiến xuất cảnh phải phù hợp với thời gian hiệu lực của tờ khai và thời gian lưu giữ xăng dầu tái xuất tại Việt Nam;



- Tên, loại, số hồ hiệu (nếu có) tàu mua xăng dầu từ nguồn tạm nhập trên tờ khai hải quan;

- Cam kết về tính chính xác và sử dụng lượng xăng dầu đúng mục đích;

k) Phiếu xuất kho: 01 bản chụp;

l) Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển: 01 bản chụp;

m) Hóa đơn bán hàng hoặc chứng từ thanh toán: 01 bản chụp.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: Tối đa 15 ngày.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thương nhân kinh doanh xuất nhập khẩu xăng dầu và Thương nhân sản xuất xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP;

+ Thương nhân kinh doanh khí đầu mỗi được phép xuất nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập tái xuất, quá cảnh, chuyển cảng khí theo quy định tại Nghị định số 19/2016/NĐ-CP và quy định của Bộ Công Thương;

+ Thương nhân xuất nhập khẩu hóa chất;

+ Đại lý làm thủ tục hải quan.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Chi cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận xăng dầu đã xuất khẩu, tái xuất.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

+ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

+ Mẫu HQ/2015/NK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Cung ứng (tái xuất) xăng dầu cho tàu biển chạy tuyến quốc tế xuất cảnh.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

+ Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm soát Hải quan;

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

+ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (Điều 89);

+ Thông tư số 69/2016/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất khẩu, nhập khẩu; hàng hóa xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí.

CỤC HẢI QUAN
Chi cục Hải quan
khu vực:

TỜ KHAI
HÀNG HÓA NHẬP
KHẨU



HQ/2015/NK

Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu: Ngày, giờ gửi:		Số tờ khai: Ngày, giờ đăng ký: Số lượng phụ lục tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai		
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình						
2. Người nhập khẩu:		6. Hóa đơn thương mại:		7. Giấy phép số: Ngày Ngày hết hạn		8. Hợp đồng Ngày Ngày hết hạn		
MST		9. Vận đơn (số/ngày):		10. Cảng xếp hàng:		11. Cảng dỡ hàng		
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền MST		12. Phương tiện vận tải: Tên, số liệu: Ngày đến		13. Nước xuất khẩu:				
4. Đại lý Hải quan: MST		14. Điều kiện giao hàng:		15. Phương thức thanh toán:				
		16. Đồng tiền thanh toán:		17. Tỷ giá tính thuế:				
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								

Oh

Loại thuế	Trị giá tính thuế/Số lượng chịu thuế	Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế
26. Thuế nhập khẩu			
27. Thuế TTĐB			
28. Thuế BVMT			
29. Thuế GTGT			
30. Tổng số tiền thuế (ô: 26+27+28+29): Bằng chữ			
31. Lượng hàng, số hiệu container			
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container
1			
2			
32. Chứng từ đi kèm		33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	
34. Kết quả phân luồng và hướng dẫn làm thủ tục hải quan	36. Xác nhận của hải quan giám sát	37. Xác nhận giải phóng hàng/ đưa hàng về bảo quản/ chuyển cửa khẩu	38. Xác nhận thông quan
35. Ghi chép khác:			

CỤC HẢI QUAN

PHỤ LỤC TỜ
KHAI HÀNG HÓA
NHẬP KHẨU

HQ/2015-PLNK

Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu đăng ký tờ khai:				Phụ lục số:			Số tờ khai:	
Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu nhập:				Ngày, giờ đăng ký:			Loại hình:	
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
1								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế		Tiền thuế	



26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
2								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
Số TT	18. Mô tả hàng hóa	19. Mã số hàng hóa	20. Xuất xứ	21. Chế độ ưu đãi	22. Lượng hàng	23. Đơn vị tính	24. Đơn giá nguyên tệ	25. Trị giá nguyên tệ
3								
Loại thuế		Trị giá tính thuế/ Số lượng chịu thuế			Thuế suất (%) / Mức thuế	Tiền thuế		
26. Thuế nhập khẩu								
27. Thuế TTĐB								
28. Thuế BVMT								
29. Thuế GTGT								
Cộng:								
31. Lượng hàng, số hiệu container								
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container			c. Trọng lượng hàng trong container			
1								
2								
3								
4					Cộng:			



33. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai
Ngày tháng năm
(Người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

6. Thủ tục cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lập hồ sơ:

Nhân viên làm việc tại đại lý làm thủ tục hải quan đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Hải quan năm 2014 lập hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan gửi Cục Hải quan.

- Bước 2: Cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:

Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và điều kiện theo quy định; Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 08 ban hành kèm theo Thông tư. Trường hợp không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Gửi hồ sơ qua bưu điện;
- Dịch vụ công trực tuyến:

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 07 ban hành kèm Thông tư: 01 bản chính;

- Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng thuộc các chuyên ngành luật, kinh tế, kỹ thuật: 01 bản chụp

- Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan: 01 bản chụp;

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan (Trường hợp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan quá thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp): 01 bản chụp;

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đưa vào vận hành): 01 bản chụp;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao Chứng minh nhân dân/căn cước công dân).

- Một (01) ảnh màu 2x3 được chụp trong thời gian 06 tháng.

Các chứng từ bản chụp phải được người đại diện theo pháp luật của đại lý làm thủ tục hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận hoặc do cơ quan có thẩm quyền công chứng hoặc chứng thực

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

6.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan của doanh nghiệp.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan
- b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không
- c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hải quan.
- d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện.

6.8. Phí, lệ phí: Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 07: Đơn đề nghị cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;
- Mẫu số 08: Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Có Bằng tốt nghiệp cao đẳng thuộc các chuyên ngành luật, kinh tế, kỹ thuật trở lên;
- Có Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan.
- Các trường hợp không được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:
 - + Người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự;
 - + Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù;
 - + Người có hành vi vi phạm pháp luật về thuế, hải quan, kiểm toán bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Thuế hoặc Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có quyết định xử phạt;
 - + Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;
 - + Cán bộ, công chức thôi giữ chức vụ nhưng đang trong thời gian quy định không được kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 102/2007/NĐ-CP ngày

14/6/2007 của Chính phủ về việc quy định thời hạn không được kinh doanh trong lĩnh vực trách nhiệm quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức sau khi thôi giữ chức vụ;

+ Các trường hợp bị thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo quy định

6.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

- Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Mẫu số 07

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

- Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết

Qh

thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

- Căn cứ hợp đồng lao động số..... ngày.... /...../..... giữa doanh nghiệp..... với ông (bà).....

Đề nghị Cục trưởng Cục Hải quan xem xét cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan cho ông (bà):

1/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....

Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp ngày.....

tại.....

2/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....

Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp ngày.....

tại.....

3/...

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-.....;

...(CHỨC DANH CỦA NGƯỜI
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

Ảnh 2x3	CỤC HẢI QUAN ----- MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN
Họ tên:..... Ngày sinh..... Đại lý làm thủ tục hải quan:..... Có giá trị đến ngày:..... Hà Nội, ngày....tháng....năm ... CỤC TRƯỞNG (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Ph

7. Thủ tục gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lập hồ sơ:

Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có mã số đã hết thời hạn hiệu lực để làm thủ tục hải quan và không thuộc các trường hợp bị thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan. Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan lập hồ sơ đề nghị gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan gửi Cục Hải quan.

- Bước 2: Gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:

Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và điều kiện theo quy định; Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan. Trường hợp không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Gửi qua bưu điện;
- Dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

- Đơn đề nghị gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 07A ban hành kèm Thông tư: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan: 01 bản chụp.

- Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa đưa vào vận hành): 01 bản chụp;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao Chứng minh nhân dân/căn cước công dân).

- Một (01) ảnh màu 2x3 được chụp trong thời gian 06 tháng.

Các chứng từ bản chụp phải được người đại diện theo pháp luật của đại lý làm thủ tục hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận hoặc do cơ quan có thẩm quyền công chứng hoặc chứng thực

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan của doanh nghiệp.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

Qh

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện.

7.8. Phí, lệ phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 07A: Đơn đề nghị gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

- Mẫu số 08: Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan không thuộc các trường hợp bị thu hồi;

- Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan đã tham gia khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan có thời lượng tối thiểu 03 ngày (8 tiết/ngày) do Trường Hải quan Việt Nam hoặc các trường cao đẳng, đại học, học viện có khoa chuyên ngành hải quan thực hiện, trên cơ sở thống nhất chương trình đào tạo với Cục Hải quan.

7.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;

- Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.



Mẫu số 07A

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
CÔNG TY.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM
THỦ TỤC HẢI QUAN**

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

- Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

- Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

- Căn cứ hợp đồng lao động số..... ngày.... /...../..... giữa doanh nghiệp..... với ông (bà).....

Đề nghị Cục trưởng Cục Hải quan xem xét gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan cho ông (bà):

1/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....

Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp
ngày..... tại.....

2/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....

Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp
ngày..... tại.....

3/...

Hồ sơ gửi kèm gồm:

.....;

**...(CHỨC DANH CỦA NGƯỜI
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu) 

Ảnh 2x3	CỤC HẢI QUAN ----- MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN
Họ tên:..... Ngày sinh:..... Đại lý làm thủ tục hải quan:..... Có giá trị đến ngày:..... <i>Hà Nội, ngày....tháng....năm</i> CỤC TRƯỞNG <i>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)</i>	

8. Thủ tục cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Lập hồ sơ:

Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan được cấp mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan còn thời hạn sử dụng trong trường hợp:

+ Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị mất và được đại lý làm thủ tục hải quan xác nhận tại Đơn đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

+ Đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi tên đăng ký kinh doanh.

+ Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân

- Bước 2: Cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan:

Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và điều kiện theo quy định; Cục trưởng Cục Hải quan thực hiện cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan. Trường hợp không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời doanh nghiệp.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp;
- Gửi hồ sơ qua bưu điện;
- Dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

Qh

- Đơn đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan theo mẫu số 07B ban hành kèm Thông tư: 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo bổ sung kiến thức pháp luật hải quan trong trường hợp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan quá thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp: 01 bản chụp;

- Một (01) ảnh màu 2x3 được chụp trong thời gian 06 tháng.

Các chứng từ bản chụp phải được người đại diện theo pháp luật của đại lý làm thủ tục hải quan ký tên, đóng dấu xác nhận hoặc do cơ quan có thẩm quyền công chứng hoặc chứng thực

*** Số lượng hồ sơ: 01 bộ**

8.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan của doanh nghiệp.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp, cá nhân

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cục Hải quan

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Cục Hải quan.

d) Cơ quan phối hợp (nếu có): Không

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan hoặc văn bản trả lời đối với trường hợp không đủ điều kiện.

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Mẫu số 07B: Đơn đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

- Mẫu số 08: Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện:

- Thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị mất và được đại lý làm thủ tục hải quan xác nhận tại Đơn đề nghị cấp lại mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan;

- Đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi tên đăng ký kinh doanh;

- Nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan có thay đổi số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân hoặc số căn cước công dân.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: Cá nhân không phải nộp Bản sao Chứng minh nhân dân/căn cước công dân).

Qh

8.11. Căn cứ pháp lý:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

- Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

- Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/04/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 31/01/2015 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan.

Mẫu số 07B

**ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN
CÔNG TY.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng.... năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI
QUAN**

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên doanh nghiệp:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....

- Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

- Căn cứ Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp Chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan;

- Căn cứ hợp đồng lao động số..... ngày.... /...../..... giữa doanh nghiệp..... với ông (bà).....

Đề nghị Cục trưởng Cục Hải quan xem xét gia hạn mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan cho ông (bà):

1/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....



Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp
ngày..... tại.....

Lý
do:.....

2/ Họ và tên:..... Sinh ngày:.....

Số định danh cá nhân/ Số CMND/ Số CCCD:..... cấp
ngày..... tại.....

Lý do:.....

(Đối với trường đề nghị cấp lại mã số do thẻ nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan bị
mất thì có thêm nội dung xác nhận sự việc)

Hồ sơ gửi kèm gồm:

...(CHỨC DANH CỦA NGƯỜI
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 08

Ảnh 2x3	CỤC HẢI QUAN ----- MÃ SỐ NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN
Họ tên:..... Ngày sinh..... Đại lý làm thủ tục hải quan:..... Có giá trị đến ngày:..... Hà Nội, ngày....tháng....năm 201... CỤC TRƯỞNG (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	

Qh

9. Thủ tục đăng ký tài khoản người sử dụng Cổng thông tin một cửa quốc gia

9.1. Trình tự thực hiện:

+ Trường hợp người khai đã có tài khoản người sử dụng tại các hệ thống xử lý chuyên ngành có kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia:

++ Người khai thực hiện đăng ký thông tin theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ gửi đến Cục Hải quan.

++ Cục Hải quan tiếp nhận thông báo, xử lý và hướng dẫn người khai sử dụng tài khoản đã chọn để truy cập Cổng thông tin một cửa quốc gia.

+ Trường hợp người khai đăng ký tài khoản mới trên Cổng thông tin một cửa quốc gia:

++ Người khai đăng ký thông tin theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ và gửi đến Cục Hải quan.

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp Giấy phép kinh doanh dạng file ảnh như theo yêu cầu tại mẫu 02).

++ Cục Hải quan phối hợp với các cơ quan quản lý có liên quan xem xét hồ sơ và thông báo cho người khai.

9.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

*** Thành phần hồ sơ:**

+ Trường hợp người khai đã có tài khoản người sử dụng tại các hệ thống xử lý chuyên ngành có kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia: Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.

+ Trường hợp người khai đăng ký tài khoản mới trên Cổng thông tin một cửa quốc gia: Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.

*** Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận thông tin.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Hải quan.

9.7. Phí, lệ phí: Không có.

9.8. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Ph

+ Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ đối với trường hợp người khai đã có tài khoản người sử dụng tại các hệ thống xử lý chuyên ngành có kết nối với Cổng thông tin một cửa quốc gia.

+ Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ đối với trường hợp người khai đăng ký tài khoản mới trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

9.9. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

9.10. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo chấp nhận hồ sơ đăng ký tài khoản mới, thông báo hướng dẫn sử dụng tài khoản cũ.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Điều 11 Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

+ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu

Mẫu số 01

**CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI
ĐÃ CÓ TÀI KHOẢN TẠI CÁC HỆ THỐNG XỬ LÝ CHUYÊN NGÀNH**

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lập lại
I	Thông tin chung		
1	Tên tổ chức bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có)	X	
2	Tên người đại diện	X	
3	Địa chỉ tổ chức	X	
4	Email	X	
5	Mã số thuế của tổ chức	X	
6	Lĩnh vực hoạt động	X	
II	Thông tin tài khoản lựa chọn để sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia		
1	Tên tài khoản truy cập	X	
2	Đơn vị cấp tài khoản	X	

Qh

III	Thông tin chữ ký số		
1	Số định danh chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khoá công khai		X

Mẫu số 02

**CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN
ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI CẬP TÀI KHOẢN MỚI**

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Lặp lại
I	Thông tin chung		
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X	
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)		
3	Tên viết tắt		
4	Năm thành lập	X	
5	Địa chỉ tổ chức	X	
6	Website		
7	Điện thoại	X	
8	Fax		
9	Số đăng ký kinh doanh	X	
10	Mã số thuế của tổ chức	X	
11	Lĩnh vực hoạt động	X	
12	Giấy phép kinh doanh (dạng file ảnh)	X	

Qh

II	Thông tin người đại diện theo pháp luật		
1	Họ và tên	X	
2	Điện thoại	X	
3	Di động	X	
4	Email	X	
III	Thông tin chữ ký số		
1	Số định danh chứng thư số		X
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thư số		X
3	Tên người được cấp chứng thư số		X
4	Ngày hiệu lực		X
5	Ngày hết hiệu lực		X
6	Khóa công khai		X

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, doanh nghiệp không phải nộp Giấy phép kinh doanh dạng file ảnh)

10. Thủ tục Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế (Mã hồ sơ TTHC: 1.007781)

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo tiêu chí quy định tại mẫu số 05 Phụ lục IIa ban hành kèm Thông tư này gửi đến cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đến Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị Hải quan (địa bàn mà Chi cục Hải quan khu vực không đóng trụ sở) nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất gần nhất.

- Bước 2: Cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, căn cứ hệ thống kế toán tập trung để xác nhận và thông báo kết quả cho người nộp thuế biết.

10.2. Cách thức thực hiện:



- Trực tuyến (Tại mục Dịch vụ công trực tuyến trên trang web: www.customs.gov.vn).

- Trực tiếp.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký, đóng dấu (trường hợp người đại diện theo uỷ quyền ký thì phải có giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật) (01 bản chính), trong đó có các nội dung: ++ Tên người nộp thuế, mã số thuế; ++ Nội dung, mục đích, yêu cầu xác nhận; ++ Tài liệu chứng minh nội dung yêu cầu xác nhận (bản chụp).

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận Đầu tư; Giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp; hoặc các Giấy tờ khác có giá trị tương đương quy định về việc thành lập doanh nghiệp): 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

(Trường hợp khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp: Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp không phải nộp Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

- Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế);

- Tài liệu khác có liên quan đến nội dung xác nhận: 01 bản chụp từ bản chính (có xác nhận, ký tên, đóng dấu của người nộp thuế).

10.4. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX).

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Chi cục Hải quan khu vực;
- Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- a) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế;
- b) Xác nhận chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu rõ tờ khai chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế;
- c) Hoàn thiện bổ sung hồ sơ để cơ quan hải quan có cơ sở xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế.

10.8. Phí, lệ phí: Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Phụ lục III Thông tư số 39/2018/TT-BTC và *Phụ lục I Thông tư số 121/2025/TT-BTC*.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- *Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;*

- Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 và *Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

- *Nghi quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 quy định về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.*

gh